

# KẾT QUẢ KINH DOANH NĂM 2023 (VTB)

## CTCP Viettronics Tân Bình

Ngày 29/12/2023	14,300 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	48.2%	47.4%	34.3%

DT thuần 2023	113
tỷ VNĐ	
YoY: ▼135   -54.5%	

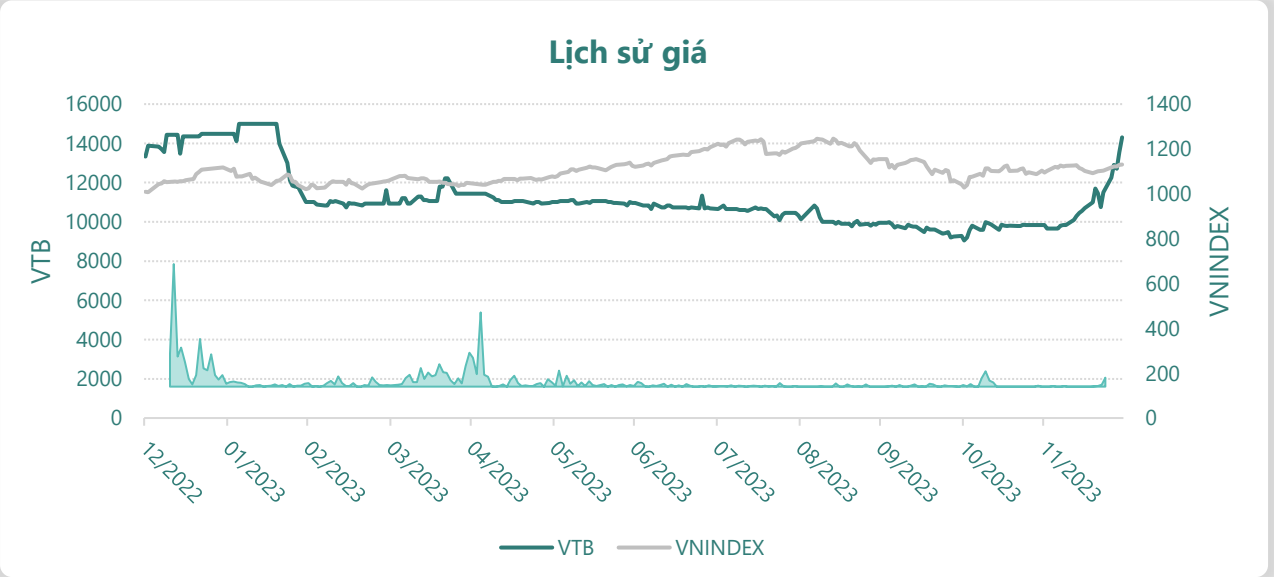
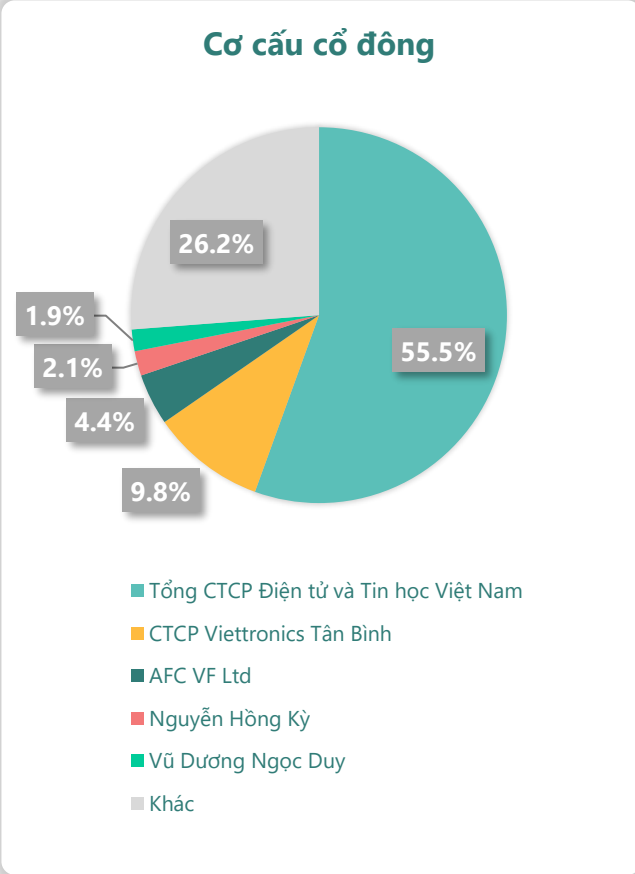
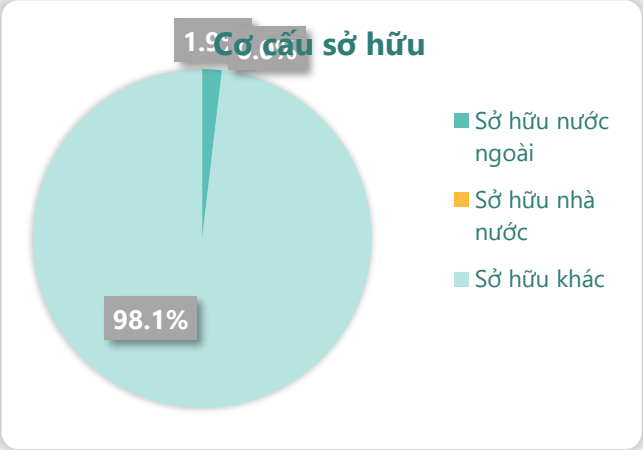
LN thuần 2023	14.7
tỷ VNĐ	
YoY: ▼12.8   -46.8%	

LN sau thuế 2023	10.7
tỷ VNĐ	
YoY: ▼11.7   -52.2%	

Tỷ suất lãi EBIT 2023	13.0%
YoY: +/-▲ 2.0%	

ROE 2023	5.8%
YoY: +/-▼ 3.9%	

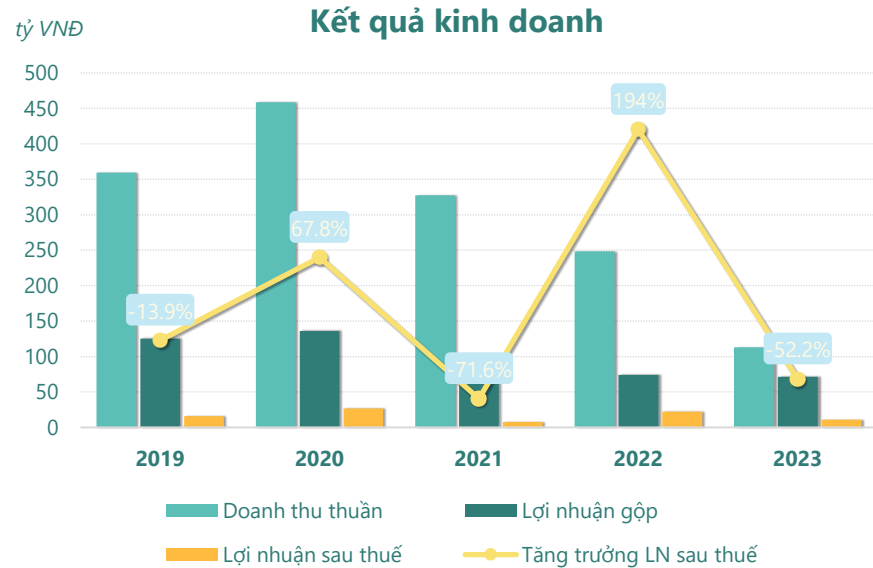
Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	9,050 - 14,994
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	155
Số lượng CPLH (CP)	10,804,520
KLGD BQ 20 phiên (CP)	30,740
Sở hữu nước ngoài	1.9%
Beta	0.43
EPS	1,006
P/E	14.2



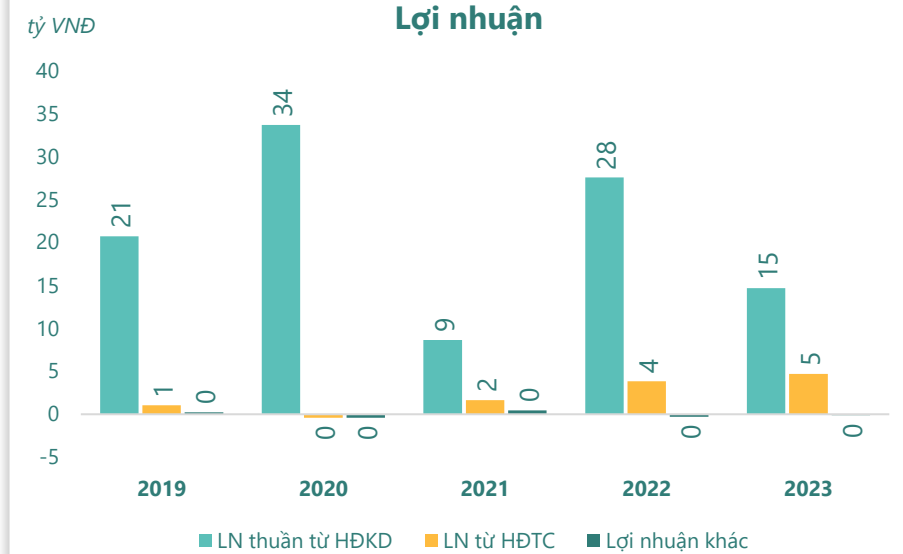
Kết quả kinh doanh **VTB** năm **2023**, doanh thu thuần **giảm mạnh 54.5%** chỉ còn **113.0** tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế **giảm mạnh 52.2%** chỉ còn **10.71** tỷ đồng.

Sự sụt giảm về doanh thu và lợi nhuận cùng với **ROE** ở mức **5.78%**. Cho thấy công ty đang gặp khó khăn trong việc duy trì và tăng trưởng lợi nhuận. Cần tối ưu hóa hoạt động và quản lý vốn hiệu quả.

## KẾT QUẢ KINH DOANH

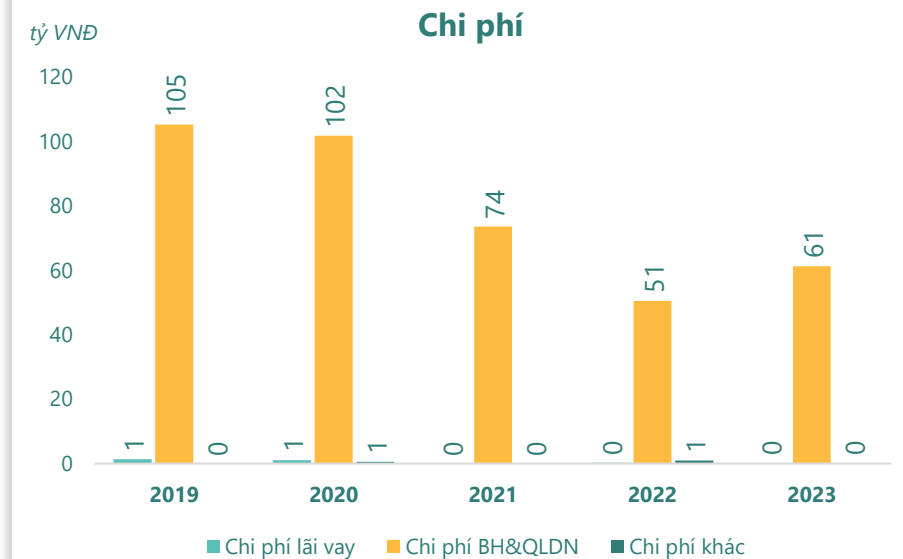
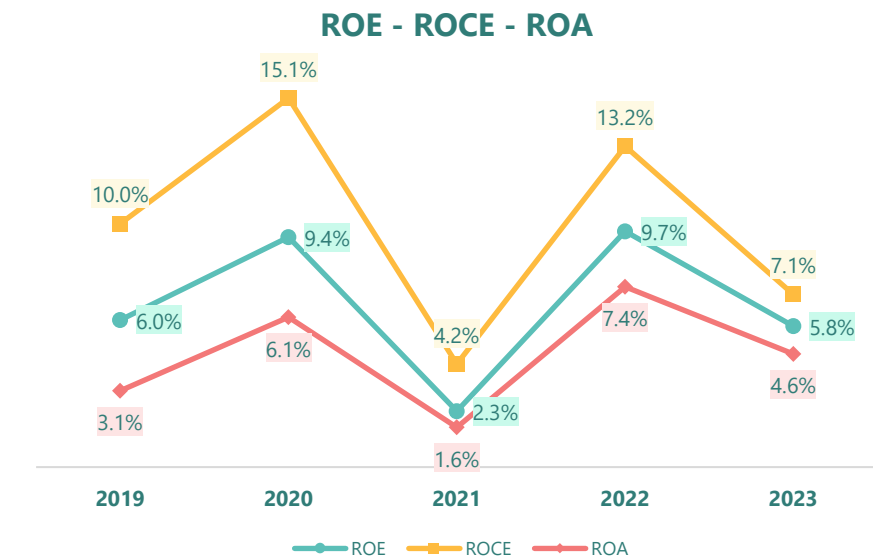


Năm **2023**, VTB có **lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh** đạt **14.66** tỷ đồng, **giảm đi 12.88** tỷ so với năm trước. Và thấp hơn mức bình quân lợi nhuận thuần 5 năm (21.04 tỷ đồng) là 6.38 tỷ đồng. Cho thấy xu hướng không tích cực từ hoạt động kinh doanh, cần điều chỉnh chiến lược để hoạt động kinh doanh phục hồi.



**Chi phí lãi vay giảm xuống** so với năm trước, còn **0.16** tỷ đồng. Nhưng **chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp tăng lên**, ở mức **61.26** tỷ đồng. Bên cạnh đó, **chi phí khác bằng 0.17** tỷ đồng, **giảm xuống** so với năm trước.

**ROE** của VTB năm 2023 **giảm** so với năm trước còn **5.78%**, **thấp hơn mức bình quân** trong vòng 5 năm gần đây.

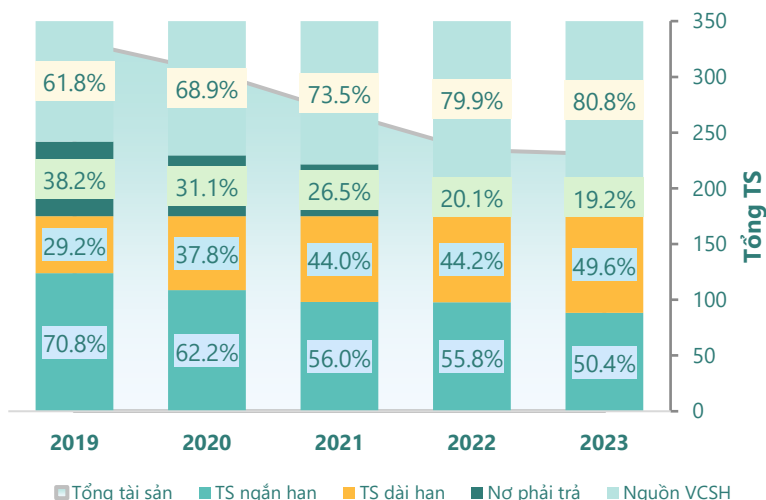




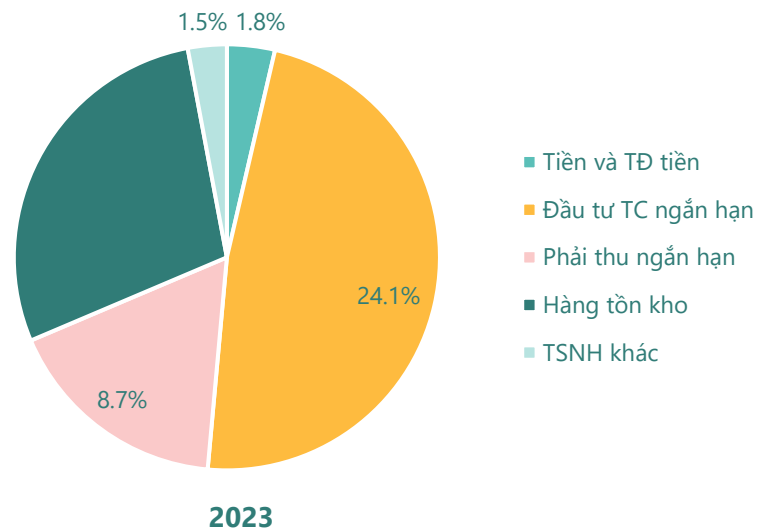
## TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

### Cơ cấu Tổng tài sản

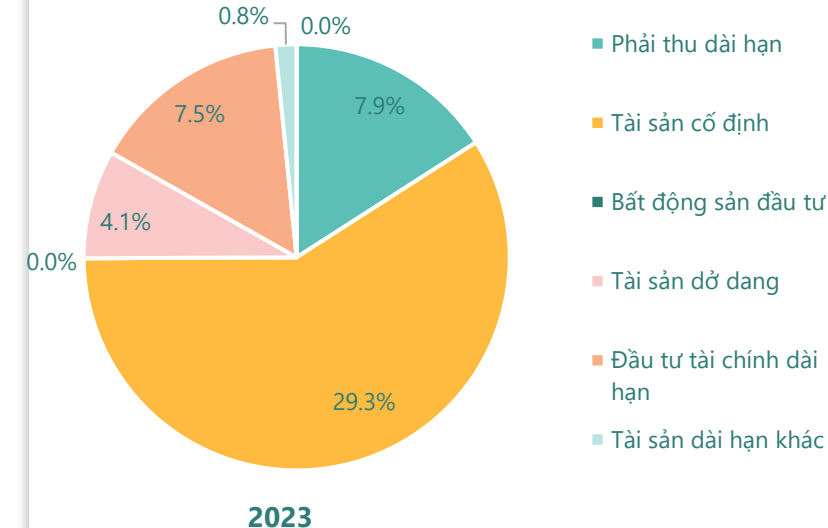
tỷ VNĐ



### Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



### Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



Tổng tài sản của **VTB** năm 2023 đạt **230.7** tỷ đồng, giảm **1.60%** so với năm trước. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn và tài sản dài hạn trong Tổng tài sản không chênh lệch nhiều, lần lượt là 50.4% và 49.6%. Với cơ cấu Nguồn vốn, vốn chủ sở hữu chiếm tỷ trọng là 80.8%, cao hơn nợ phải trả.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

**Tài sản ngắn hạn** của VTB năm 2023 giảm **11.1%** so với năm trước, đạt **116.3** tỷ đồng. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn giảm xuống so với năm trước chiếm **50.4%** tổng tài sản. Trong đó, **đầu tư tài chính ngắn hạn** chiếm tỷ trọng lớn nhất **24.1%**, tiếp đến là hàng tồn kho chiếm 14.3% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

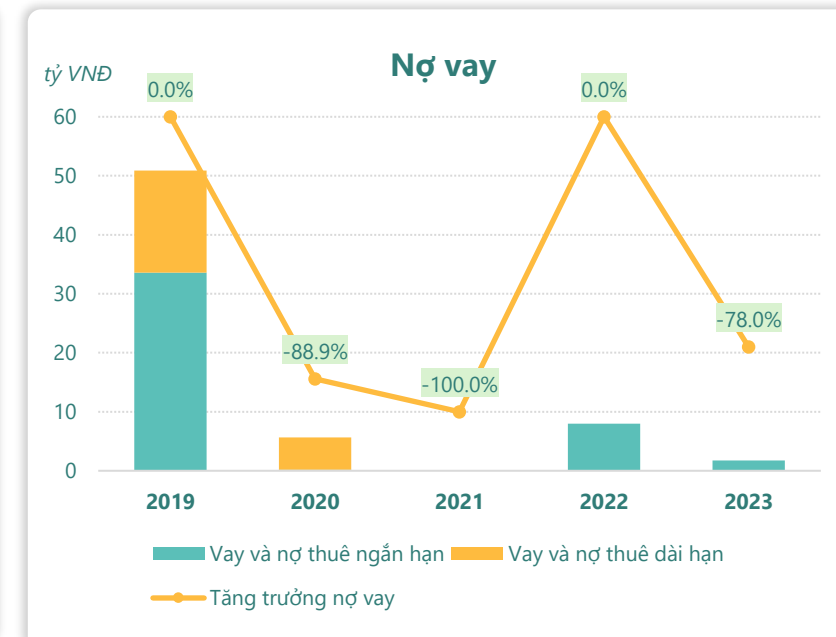
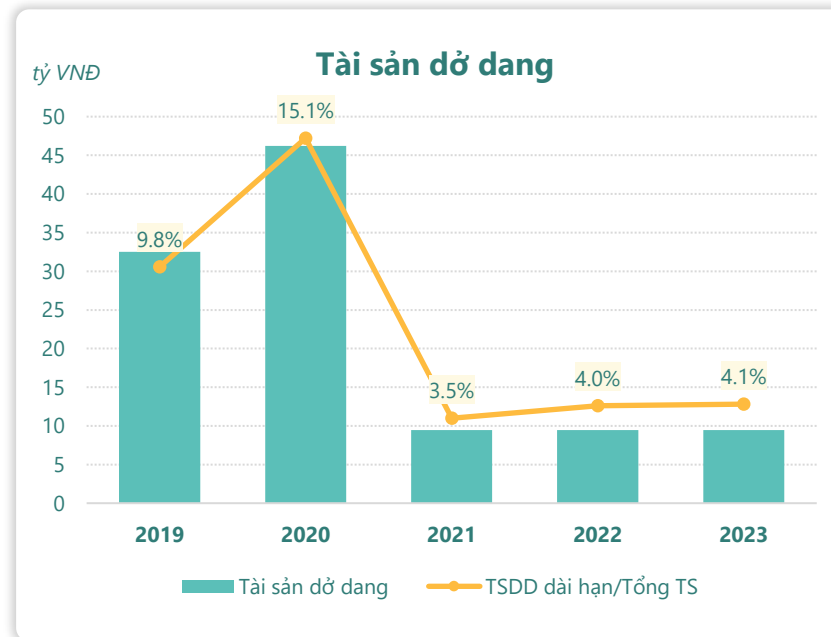
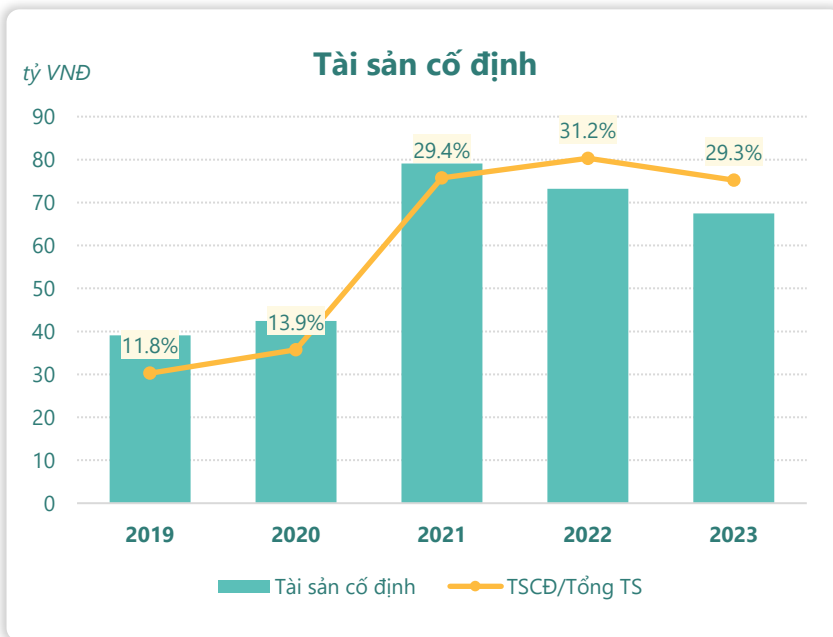
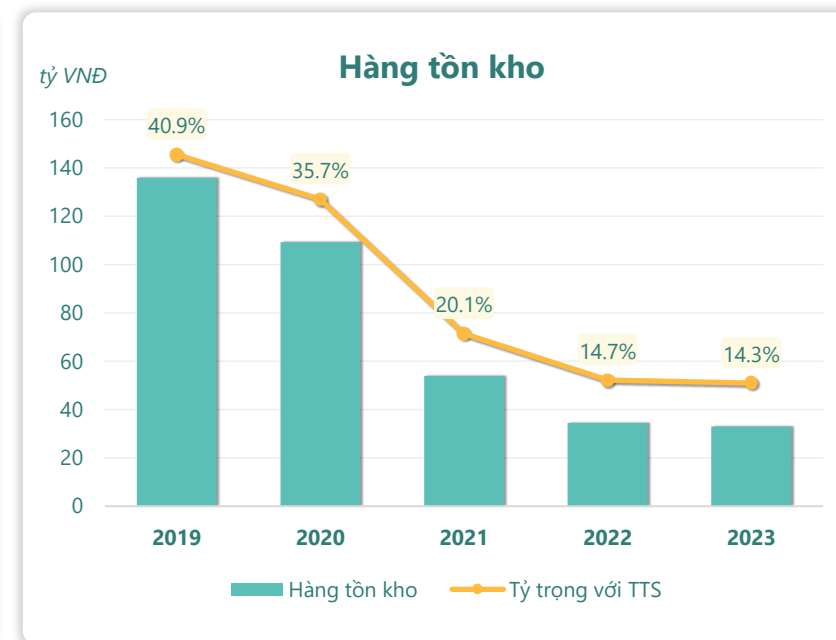
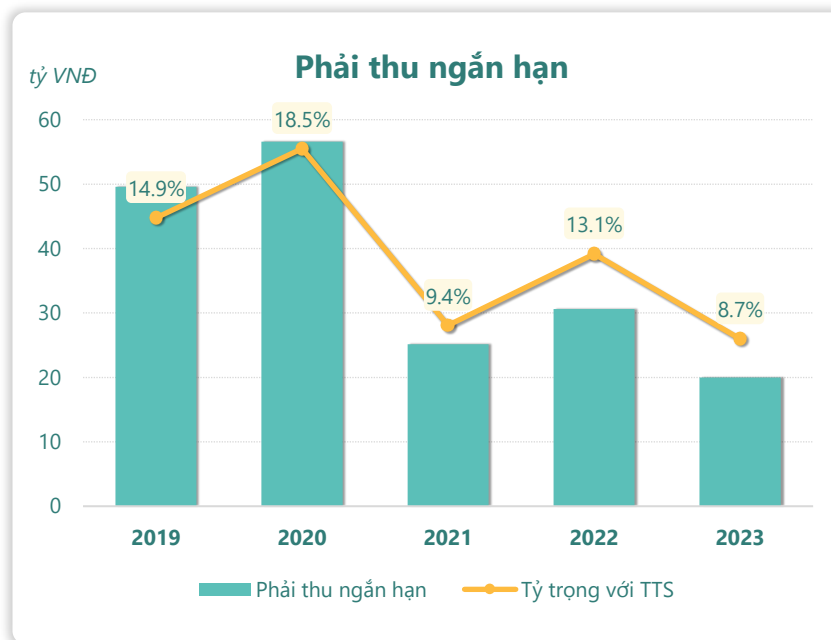
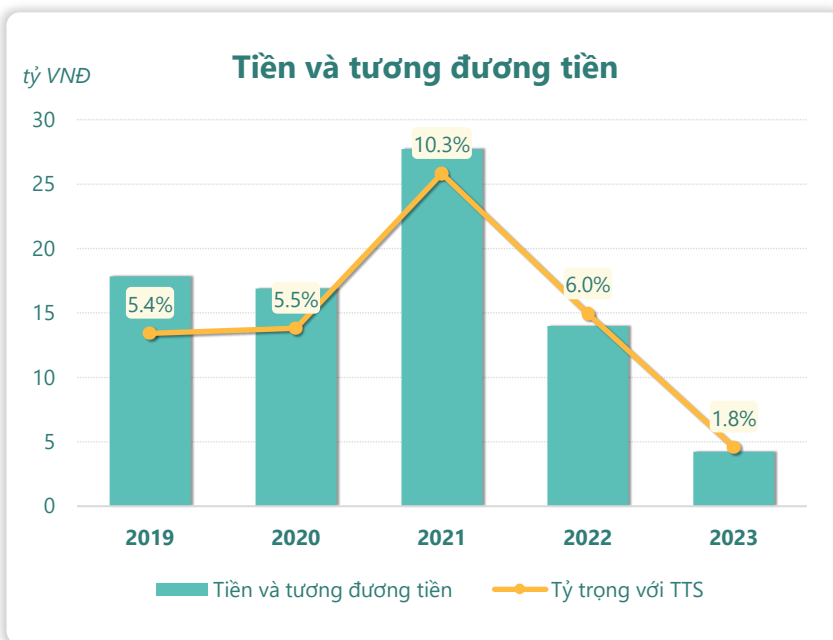
**Tài sản dài hạn** tăng trưởng **10.4%** so với năm trước và đạt **114.4** tỷ đồng. Tương ứng chiếm **49.6%** tổng tài sản, tăng lên so với năm trước. Trong đó **tài sản cố định** chiếm cao nhất **29.3%**, sau đó là phải thu dài hạn chiếm 7.90%.

Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

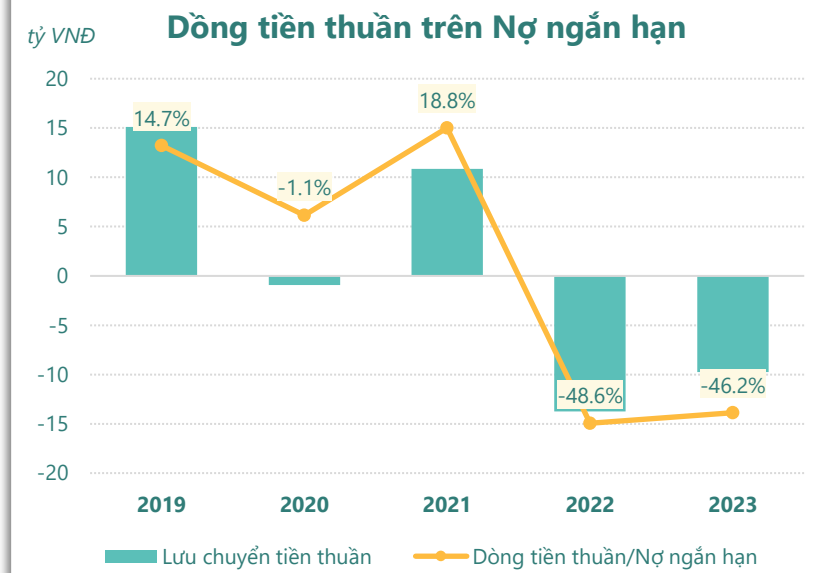
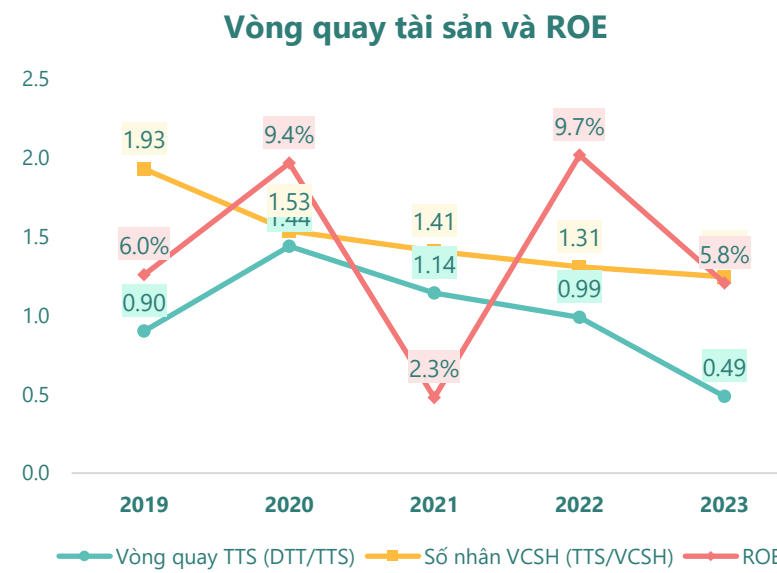
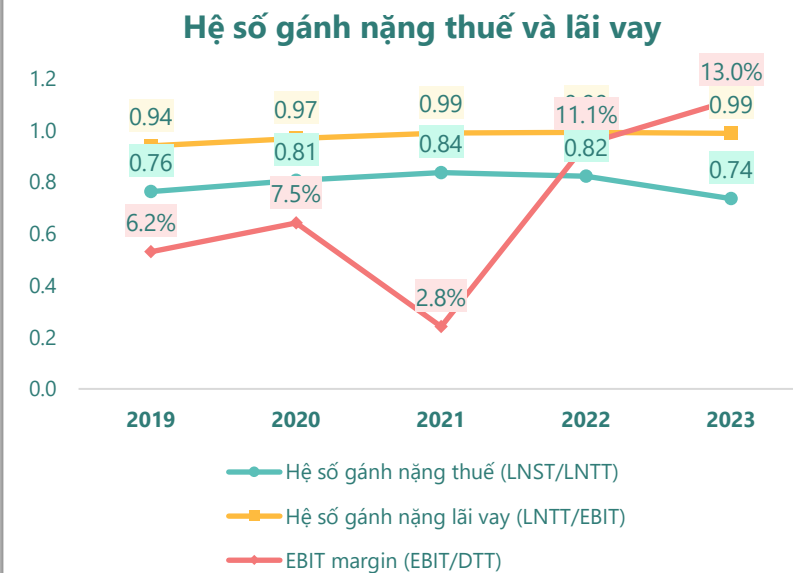
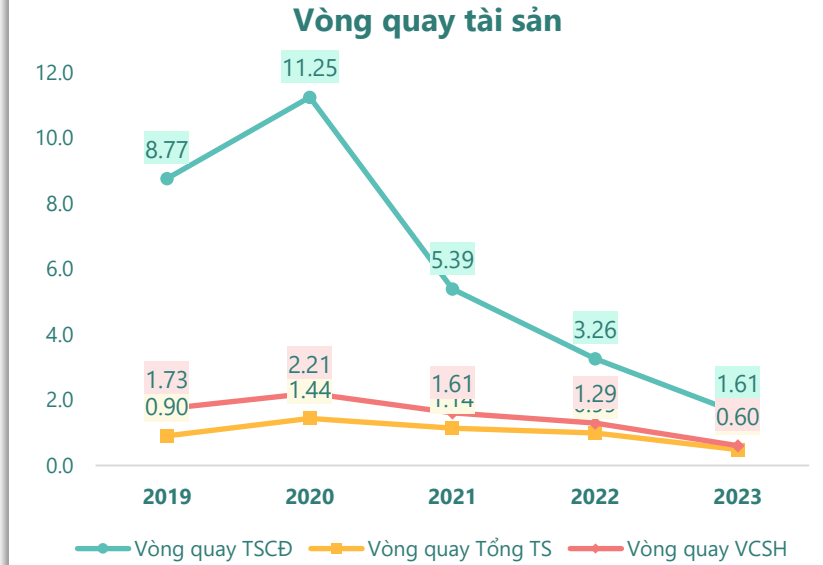
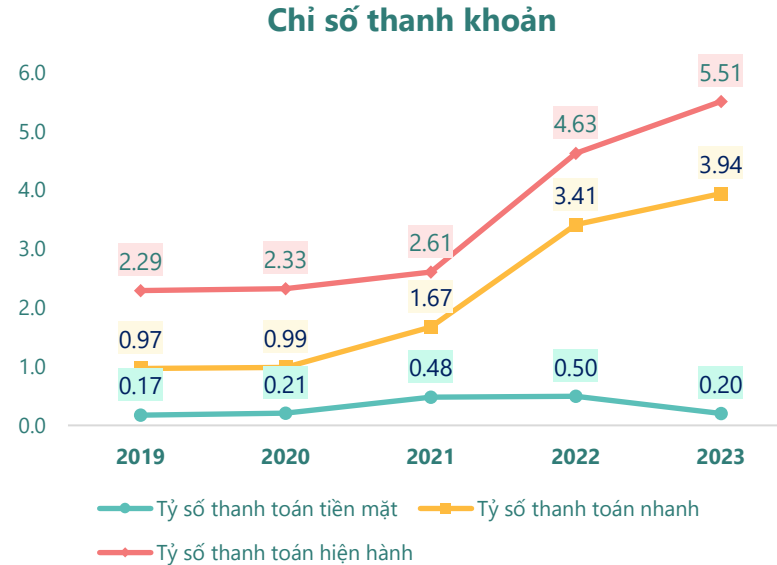
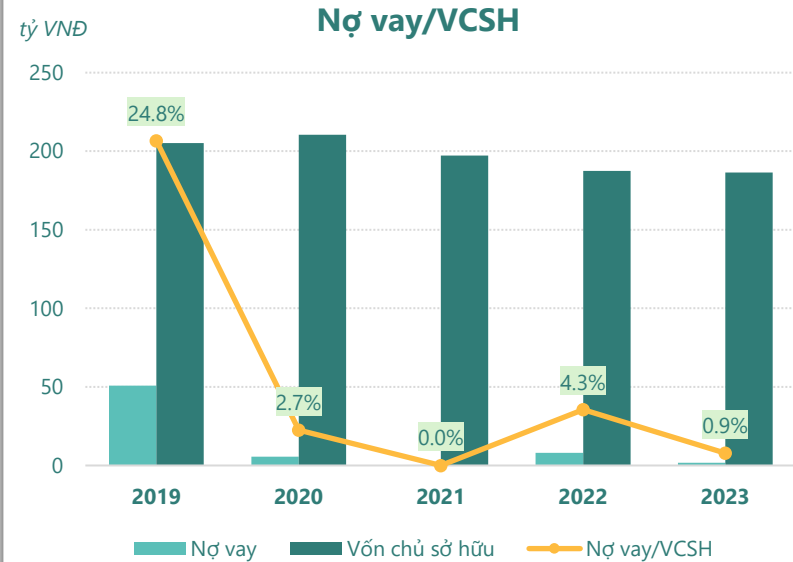




## TÀI SẢN - NGUỒN VỐN



## HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG



## KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)

	2020	2021	2022	2023
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>459</b>	<b>327</b>	<b>248</b>	<b>113</b>
Giá vốn hàng bán	323	247	174	41.6
<b>Lợi nhuận gộp</b>	<b>136</b>	<b>80.6</b>	<b>74.3</b>	<b>71.3</b>
Doanh thu HĐTC	0.89	1.86	4.08	4.87
Chi phí TC	1.30	0.21	0.24	0.16
<b>Chi phí lãi vay</b>	<b>1.06</b>	<b>0.09</b>	<b>0.20</b>	<b>0.16</b>
LN trong công ty LKLD	0	0	0	-0.11
Chi phí bán hàng	84.1	57.6	34.9	44.6
Chi phí QLDN	17.7	16.0	15.7	16.7
<b>LN thuần từ HĐKD</b>	<b>33.7</b>	<b>8.64</b>	<b>27.5</b>	<b>14.7</b>
Lợi nhuận khác	-0.40	0.46	-0.30	-0.11
<b>LN trước thuế</b>	<b>33.3</b>	<b>9.10</b>	<b>27.2</b>	<b>14.6</b>
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>	<b>26.8</b>	<b>7.62</b>	<b>22.4</b>	<b>10.7</b>
<b>LNST của CĐ cty mẹ</b>	<b>19.6</b>	<b>4.68</b>	<b>18.6</b>	<b>10.8</b>

## LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(tỷ VNĐ)

	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	44.1	78.1	-2.02	26.2
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	11.3	-42.9	-1.44	-23.5
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-56.4	-24.4	-10.3	-12.4
Tiền đầu kỳ	17.8	16.9	27.7	14.0
<b>Lưu chuyển tiền thuần</b>	<b>-0.94</b>	<b>10.8</b>	<b>-13.7</b>	<b>-9.76</b>
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	0	0	0
Tiền cuối kỳ	16.9	27.7	14.0	4.23

## CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)

	2020	2021	2022	2023
<b>Tổng tài sản</b>	<b>306</b>	<b>269</b>	<b>234</b>	<b>231</b>
<b>Tài sản ngắn hạn</b>	<b>190</b>	<b>150</b>	<b>131</b>	<b>116</b>
Tiền và tương đương tiền	16.9	27.7	14.0	4.23
Đầu tư tài chính ngắn hạn	2.79	38.3	46.0	55.6
Phải thu ngắn hạn	56.6	25.1	30.6	20.0
Hàng tồn kho	109	54.0	34.4	33.1
Tài sản ngắn hạn khác	4.53	5.32	5.84	3.43
<b>Tài sản dài hạn</b>	<b>116</b>	<b>118</b>	<b>104</b>	<b>114</b>
Phải thu dài hạn	18.4	18.3	18.3	18.2
Tài sản cố định	42.5	79.1	73.2	67.5
Bất động sản đầu tư	0	0	0	0
Tài sản dở dang	46.2	9.44	9.44	9.44
Đầu tư tài chính dài hạn	0	5.00	0	17.4
Tài sản dài hạn khác	8.67	6.27	2.65	1.83
Lợi thế thương mại	0	0	0	0
<b>Nợ phải trả</b>	<b>95.2</b>	<b>71.3</b>	<b>47.0</b>	<b>44.2</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>81.7</b>	<b>57.7</b>	<b>28.3</b>	<b>21.1</b>
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0.17	0	8.00	1.76
Phải trả người bán ngắn hạn	14.4	1.76	3.61	2.73
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>13.4</b>	<b>13.6</b>	<b>18.8</b>	<b>23.1</b>
Vay và nợ thuê dài hạn	5.50	0	0	0
<b>Nguồn vốn chủ sở hữu</b>	<b>211</b>	<b>197</b>	<b>187</b>	<b>186</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>211</b>	<b>197</b>	<b>187</b>	<b>186</b>
Vốn điều lệ	120	120	120	120
<b>Kinh phí và quỹ khác</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>